

hình đa giác. Tế bào phía ngoài nhỏ hơn, lỗ vân rõ. Một số tế bào chứa cụm tinh thể calci oxalat có đường kính 15 µm đến 64 µm.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 85 °C, 4 h).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Chế biến

Thông thảo thái khúc: Lấy dược liệu khô, loại bỏ tạp chất còn sót lại, thái khúc dài 1 cm đến 2 cm.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 60 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, nhạt, tính hàn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giáng hỏa, lợi thủy thấp, thông kinh nguyệt. Chủ trị: Nhiệt tích ở phế vị, thủy thũng, tiểu tiện bí kết, nước tiểu ít, ít sữa, bế kinh.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Người hạ khiếu quá thông lợi không được dùng.

THỰC ĐỊA

Rehmanniae glutinosae Radix Praeparata

Rễ củ đã được chế biến của cây Địa hoàng [*Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.], họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Chế biến

Có nhiều phương pháp chế biến Thực địa, nhưng thường dùng một trong ba cách dưới đây:

Cách 1: Lấy 10 kg Sinh địa rửa sạch đất cát, để ráo. Lấy 300 g bột Sa nhân, thêm 5 L nước sạch, đun cạn còn khoảng 4,5 L, lấy nước Sa nhân tẩm vào Sinh địa đã rửa sạch rồi xếp vào trong thập đồng, thêm nước sa nhân còn lại, thêm 100 g gừng tươi đã giã nhuyễn, cho thêm nước đã đun sôi cho ngập hết Sinh địa (cao hơn mặt dược liệu 2 cm đến 3 cm), nấu trong 2 ngày đêm. Khi sôi đun nhỏ lửa, nước cạn đến đâu thì cho thêm nước đun sôi vào đến đó để mức nước ngập củ như lúc đầu. Nấu cho củ chín mềm đều, khi nấu phải đảo luôn, nếu nấu không kỹ thì có nấu lại củ không mềm được (kém chất lượng). Lúc cuối cùng thì để nước cạn còn 1/3, vớt các củ ra để cho ráo nước, lấy nước nấu còn lại pha với rượu theo tỷ lệ 2 phần nước một phần rượu trắng 40° để tẩm vào củ cho thật đều, rồi nấu (đồ) trong 3 h, lấy củ ra phơi trong bóng râm cho

se rồi lại tẩm và nấu trong 3 h. Làm nhiều lần như vậy cho đến khi hết nước Sa nhân, gừng và rượu thì thôi. Làm được 9 lần tẩm, đồ, phơi thì tốt. Trường hợp hết nước trước thì tiếp tục tẩm rượu và nấu tiếp, vớt ra phơi cho gần khô, bóc bỏ vỏ còn sót lại, lấy phần thịt bên trong có màu đen tuyền gọi là Thực địa. Đem thái lát dày hoặc miếng, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô sờ không dính tay.

Cách 2: Lấy 10 kg Sinh địa rửa sạch, ủ 2 ngày đêm. Lấy 5 L rượu 40° hòa với 100 g bột Sa nhân, ngâm trong 5 đến 7 ngày đêm, lấy nước Sa nhân và rượu tẩm bóp từng củ Sinh địa cho thật thấm vào bên trong. Cho Sinh địa và dịch còn lại vào thập đồng, đậy kín, đun cách thủy 3 ngày đêm. Lấy ra, ngày phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ, đến tối tẩm đều với nước thực còn lại đã thêm 1/2 rượu. Ngày hôm sau lại đun cách thủy trong 3 h rồi lại đem phơi. Công việc tẩm, chưng, phơi làm cho đến hết nước thực thì thôi, nếu làm được 9 lần gọi là cửu chưng cửu sái thì càng tốt. Lần cuối vớt ra phơi trong bóng râm cho khô, bóc bỏ vỏ còn sót lại, lấy phần thịt bên trong gọi là Thực địa.

Cách 3: Lấy Sinh địa đã rửa sạch, cho vào thùng, xếp củ ở dưới, củ nhỏ ở trên, thêm rượu với nước cho ngập dược liệu. Cứ 100 kg Sinh địa dùng 30 - 50 L rượu 40°, 20 - 30 lít nước. Đun đến sôi rồi tiếp tục đun cho đến cạn và Sinh địa chín mềm đều, lấy ra phơi đến khi lớp dịch bao quanh ngoài vỏ củ Sinh địa hơi khô, đem thái thái lát dày hoặc cắt thành miếng, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô (sờ không dính tay), dược liệu có màu đen nhánh gọi là Thực địa.

Mô tả

Phiến dày hoặc khối không đều. Mặt ngoài bóng. Chất mềm, dai, khó bẻ gãy. Mặt cắt ngang đen nhánh, mịn bóng. Không mùi, vị ngọt.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Ethyl acetat - methanol - acid formic* (16 : 0,5 : 2).

Dung dịch thử: Lấy 1 g dược liệu đã cắt nhỏ, thêm 50 ml *methanol* (TT) 80 %, lắc siêu âm 30 min, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn, hòa cồn trong 5 ml nước. Lắc với *n-butanol* đã bão hòa nước (TT) 4 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp dịch chiết *n-butanol*, cô đến cạn. Hòa cồn trong 2 ml *methanol* (TT) làm dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan verbascosid chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch 2-aminoethyl diphenylborinat (TT) 1 % trong *methanol* (TT), sấy bản mỏng ở 105 °C trong 5 min. Quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại tại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết verbascosid trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 18,0 % (Phụ lục 12.13).

Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Phải đáp ứng các yêu cầu và phương pháp thử đã mô tả trong chuyên luận Sinh địa.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - dung dịch acid acetic 0,1 % (16 : 84).

Dung dịch thử: Cắt một lượng dược liệu thành những mảnh nhỏ (kích thước khoảng 5 mm × 5 mm), sấy ở 80 °C, dưới áp suất giảm trong 24 h rồi nghiền thành bột thô. Cân chính xác khoảng 2 g bột dược liệu vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 100 ml methanol (TT), đập nút, cân. Đun sôi hồi lưu 30 min, để nguội và cân lại. Bổ sung khối lượng mất đi bằng methanol (TT), lắc đều, lọc. Lấy chính xác 50 ml dịch lọc, Cắt thu hồi dung môi trong chân không đến gần khô. Dung pha động để hòa tan và chuyển toàn bộ cặn vào bình định mức 10 ml, thêm pha động vừa đủ đến vạch, lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan verbascosid chuẩn trong pha động để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 10 µg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 334 nm.

Tốc độ dòng: 0,8 ml/min.

Thể tích tiêm: 20 µl.

Cách tiến hành:

Tiến hành sắc ký với dung dịch chuẩn. Tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic verbascosid phải không dưới 5000.

Tiến hành sắc ký với dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng verbascosid trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{29}H_{36}O_{15}$ trong verbascosid chuẩn. Dược liệu phải chứa không dưới 0,02 % verbascosid ($C_{29}H_{36}O_{15}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Trong đồ đựng kín (tốt nhất là đựng trong thùng gỗ), để nơi khô mát, tránh mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến. Nếu để lâu hơn phải bảo quản trong tủ lạnh. Bảo quản không tốt dễ lên men chua, nếu dùng sẽ gây rối loạn tiêu hóa.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính ôn. Vào các kinh tâm, can, thận.

Công năng, chủ trị

Tư âm bổ huyết, bổ thận tráng dương, sinh tủy. Chủ trị: Âm hư huyết suy, ngũ lao thất thường, can thận âm hư, thất lưng đầu gối đau nhức, mồ hôi trộm, di tinh, âm hư sinh nội nhiệt, tiêu khát, huyết hư da vàng, tim hồi hộp, kinh

nguyệt không đều, huyết nhạt hoặc huyết đen có cục, râu tóc bạc sớm.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 12 g, có thể dùng lên đến 16 g đến 20 g tùy theo chứng bệnh, dạng thuốc sắc hoặc hoàn.

Thực địa dùng cùng với Mạch môn có tác dụng đại bổ tinh huyết.

Kiểm kê

Ký sát. Tỳ vị hư hàn không dùng.

THỦY XƯƠNG BỎ (Thân rễ)

Acori calami Rhizoma

Thân rễ được làm khô của cây Thủy Xương bồ (*Acorus calamus* L.), họ Xương bồ (Acoraceae). Thu hái quanh năm, tốt nhất là mùa thu. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ lá và rễ con, ngâm trong nước sạch 24 h, thỉnh thoảng thay nước. Mùa hè cứ 6 h thay nước một lần. Vớt ra, rửa sạch, phơi khô hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 °C - 60 °C.

Mô tả

Dược liệu là thân rễ hình trụ dẹt, hơi cong, đường kính 0,8 - 2 cm, gồm nhiều đốt nhỏ. Mặt ngoài màu nâu đậm hoặc có chỗ màu nâu xám, mặt dưới mang vết tích của rễ con là các mấu nhỏ tròn hoặc vết vòng tròn nhỏ. Các đốt rõ, mỗi đốt dài 0,3 - 1,7 cm với các vết nhăn dọc, phần tiếp giáp giữa các đốt mang các mảng dạng sợi mảnh là vết tích của bẹ lá đã khô và rụng đi. Vết bẹ ngang có nhiều xơ, mặt cắt có nhiều điểm màu nâu xuất hiện rõ của các tế bào chứa dầu. Thở chất cứng. Mùi thơm đặc trưng, vị cay, sau hơi tê.

Vi phẫu

Lớp biểu bì gồm những tế bào nhỏ, thành dày hóa gỗ. Vô rỗng. Phần mô mềm vỏ có nhiều khuyết và các bó sợi hình tròn. Vòng nội bì rõ gồm một lớp tế bào hình chữ nhật. Sát vòng nội bì có một lớp bó libe-gỗ xếp thưa, kích thước tương tự nhau. Các tế bào chứa tinh thể calci oxalat bám sát ở bên ngoài các bó sợi. Phần mô mềm ruột có nhiều bó libe-gỗ xếp lộn xộn. Trong mô mềm ruột và vỏ rải rác có các tế bào chứa dầu và các hạt tinh bột.

Bột

Màu nâu nhạt, mùi thơm đặc trưng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Nhiều hạt tinh bột đơn hoặc kép, đường kính 3 µm đến 5 µm. Mảnh mô mềm gồm nhiều tế bào thành mỏng, chứa tinh bột. Rải rác có mảnh mạch, sợi và tinh thể calci oxalat hình nhiều cạnh. Tế bào chứa tinh dầu màu nâu nhạt. Mảnh bản gồm tế bào nhiều cạnh, màu nâu.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel F_{254} .

Dung môi khai triển: Chloroform (TT).